TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33 /2019/DS-ST
Ngày: 10 /12 / 2019
V/v "Tranh chấp QSD đất và hủy QĐ cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Viết Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Xuân Thanh, ông Phạm Bá Xanh

Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An ghi biên bản phiên toà:ông Bùi Văn Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Chung-Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2019/TLST-DS, ngày 02 tháng 01 năm 2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2019/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn**: ông Nguyễn Thế Ng, sinh năm 1951

Địa chỉ: Thôn 1, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

***Bị đơn:** Ông Trần Đình Th , sinh năm 1964,

bà Hồ Thị H, sinh năm 1966(vợ ông Th).

Địa chỉ: Thôn 1, xã Q,thị xã H, Nghệ An.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã H.

Địa chỉ trụ sở: Thôn 6, xã Q, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Nghệ An

Địa chỉ trụ sở: Khối Sỷ Tân, phường Quỳnh Dị, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An

Địa chỉ trụ sở: thị trấn Cầu Giát, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Ông Ng có mặt; Đại diện UBND xã Q; Đại diện UBND huyện Q và đại diện UBND thị xã H và ông Th bà H đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện,tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, Nguyên đơn-ông Nguyễn Thế Ng trình bày:

Năm 1993 Ông Ng được UBND huyện Q, Nghệ An giao đất rừng có Lâm bạ(gọi là Lâm bạ 1993) theo Quyết định số 270, ngày 06/12/1993, diện tích 20ha, trong đó có 0,3ha đã có cây thông, còn lại là đất trống đồi trọc. Gia đình ông rải hạt thông lên cây (coi như trồng), bảo quản, chăm sóc trên đất đó.

Năm 1998, UBND xã Q gọi ông lên xã nhận Lâm bạ xanh(gọi là Lâm

bạ 1998- đổi từ Lâm bạ 1993), nhưng ông thấy diện tích và ranh giới không đúng sơ đồ lâm bạ năm 1993, không rõ ranh giới nên ông không nhận. Còn diện tích có giảm ông nghĩ là xã rút phần diện tích có cây thông. Năm 2005 ông phát hiện ông Trần Đình Th chiếm đất rừng và khai thác tại rừng của ông Ng. Ông Ng khiếu nại các cơ quan có thẩm quyền, nhưng không giải quyết. Hiện nay họ khai thác nhựa thông có nguồn gốc là thông do ông trồng từ sau năm 1993. Họ không trồng gì thêm cả.

Năm 2006, thực hiện dự án trồng rừng Việt Đức. Được sự thống nhất của UBND xã Q và Ban dự án, và sự đồng ý của ông Ng. Ngày 12/4/2006 ông Ng đã tự nguyện lập danh sách và chia thửa đất theo Lâm bạ 1993 của ông Ng cho 9 hộ (kể cả hộ ông Ng),với tổng diện tích là 13,01ha (Cộng chi tiết đúng là: **13,11ha**). Theo ông Ng: Nhà nước đã làm Giấy CNQSD đất đó, nhưng chưa giao Giấy CNQSD đất cho 9 hộ, trong đó có hộ của ông. Vì cùng đợt giao đất dự án Việt Đức, các hộ khác đều đã được nhận Giấy CNQSD đất đó. Nhưng riêng ông chưa được nhận.

Năm 2012, ông Ng thuê Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Quỳnh Lưu (Viết tắt: CT TNHH MTV LN huyện Q) đo vẽ lại toàn bộ diện tích theo Lâm bạ 1993 của ông. Qua đó ông xác định được những người làm trên đất của ông, gồm: (*ông X 5,57ha; ông M 1,14ha; ông Th 1,01ha*), còn lại 13,11ha ông đã chia cho 9 hộ trồng rừng theo dự án trồng rừng Việt Đức năm 2006.

Căn cứ số liệu đo được năm 2012 nói trên, ông Ng khởi kiện đòi đất rừng thông đối với ông Th bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Ng không biết được ông Th -bà H đã được cấp GCNQSD đất. Năm 2019, ông được Tòa án cung cấp cho bản sao GCNQSD đất của ông Nguyễn Đình Thụy-bà Hồ Thị H do UBND huyện Q cấp, có ghi số AĐ 819203, tại thửa số 171907.03.106 tờ bản đồ số 2, có diện tích 47.840m^2. Ông Ng thấy trong đó có cả đất của ông Ng theo Lâm bạ 1993.

Ông Ng thấy quyền lợi về đất rừng của ông bị xâm phạm, là do UBND huyện Q cấp GCNQSD đất năm 2006 diện tích 47.840m^2 cho vợ chồng ông Th , trong đó có 1,01ha chồng lên đất trồng rừng của ông Ng được UBND huyện Q cấp Lâm bạ năm 1993. Nên ông Ng yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 819203 của ông Th -bà H nói trên. Và đòi ông Th bà H trả lại 1,01ha đất đó.

Về hồ sơ tài liệu giao đất thực địa thì ông Ng khai là: Không có. Nhưng khi giao nhận đất rừng có đầy đủ thành phần là cán bộ xã Q và UBND huyện Q; Đất giao cho ông có cắm mốc giới với diện tích bao gồm số diện tích như sơ đồ do CT TNHH MTV LN Quỳnh Lưu đo vẽ năm 2012.

2/ Bị đơn- ông Trần Đình Th trình bày như sau (Theo lời khai tại hồ sơ):

Ông Th mua đất rừng thông của UBND xã Q từ năm 2004, với diện tích là 5ha, thành tiền là 20.000.000đồng, nhưng thực tế sử dụng chỉ gần 4,8ha. Trong năm đó giao đất thực địa. Có ranh giới: Phía đông –Nam giáp với đất ông Cường và ông Ng; Phía nam giáp đất ông Bằng; Phía bắc giáp đất ông Mùi; Phía tây giáp khe núi. Khi giao đất thực địa có đất đủ thành phần của xã, xóm và có ông Ng, nhưng ông Ng không có ý kiến gì.

Đất của ông là rừng thông đã trồng lâu năm, đã được cấp Giấy CNQSD đất, nhưng do đang tranh chấp nên chưa giao Giấy CNQSD đất đó cho ông. Nhà nước

giao đất cho ông đến đâu thì ông làm đến đó, ông không lấn chiếm đất của ông Ng. Ông Th không chấp nhận yêu cầu của ông Ng về việc đòi 1,01ha đất rừng thông của ông.

3/ Xác minh ông Trương Văn Tri, giữ chức chủ tịch UBND xã Q từ tháng 01/2000 đến tháng 8/ 2005.

Khi ông làm chủ tịch UBND xã thì việc giao đất rừng thực hiện theo bản đồ 02, lập ngày 15/12/1998 của Phân viện ĐTQH rừng Bắc Trung bộ; Và thực hiện chủ trương giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 163/CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ, gắn với việc thanh lý tài sản trên đất (cây thông lấy nhựa).

Theo đó, xã đã giao 121ha đất rừng có thông cho các hộ gia đình được xét chọn, trong đó có các hộ: ông Nguyễn Ngọc X, ông Trần Đình Th , ông Hồ Sỹ M và hộ ông Nguyễn Đức Ch. Họ đều phải nộp tiền cho UBND xã Q để được nhận đất rừng thông.

Đối với đất ông Ng: Thời điểm đó Nhà nước chỉ giao đất cho ông Ng là cây bụi cỏ tự nhiên, ký hiệu IA, chứ không giao đất có rừng trồng (*xem ký hiệu trên bản đồ 1998*). Đất có rừng thông giao cho các hộ ký hiệu là TIII- là thông trên 15 năm tình từ khi trồng. Có ranh giới giữa 2 loại đất ổn định. Xã không lấy đất của ông Ng giao cho người khác. Ông Ng kiện đòi đất ông Xoan và đất ông Th là không có căn cứ.

Từ năm 2002- 2004 là khởi động dự án trồng rừng Việt-Đức(Là dự án trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc). Theo chỉ tiêu thì mỗi hộ nhận đất trồng rừng Việt Đức không quá 2,0ha, nên xã vận động các hộ dân có đất trước đó san sẻ cho các hộ khác tham gia dự án. Do đó vận động được trên 30 hộ chia cho trên 300 hộ nhận đất dự án. Trong đó ông Ng chỉ có hơn 13ha đất rừng bụi cỏ(ký hiệu IA) cũng được chia cho nhiều hộ để tham gia dự án. Những người tham gia dự án trồng rừng Việt Đức đều đã được cấp bìa đỏ diện tích được giao đó, bìa đỏ là căn cứ để các hộ được nhận tiền tài trợ của dự án.

*Về tài liệu liên quan đất rừng thông, ông Tri cho rằng: Thực hiện chủ trương giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 163/CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ, gắn với việc thanh lý tài sản trên đất (là cây thông lấy nhựa). UBND xã Q đã lập tờ trình số 03. TT/UB ngày 22/01/2005 về việc cấp giấy phép khai thác nhừa thông.

Do thời điểm đó các cấp, ban, ngành liên quan chỉ được giao một tập bản chính. UBND xã Q cũng có một tập bản chính. Sau đó về photo cho các hộ có đất rừng thông để họ theo dõi kiểm tra, không thực hiện chứng thực cho ai cả, vì quá đông. Do đó tập văn bản ông Nguyễn Ngọc Xoan (*ông Xoan là bị đơn của vụ án khác-nhưng nội dung văn bản đều giống nhau*) xuất trình là đúng sự thật. Tờ trình số 03 TT/UB ngày 22/01/2005 là do ông Tri thay mặt UBND xã Q ký. Còn các văn bản sau đó là ông Tri ủy quyền cho ông Nguyễn Đại Điện- phó chủ tịch UBND xã ký.

4/ UBND xã Q trình bày tại hồ sơ, như sau:

Năm 1993 HTX Tân Hải giải thể, giao lại đất rừng thông cho UBND xã Q. UBND xã khoán có thu tiền cho các hộ dân khai thác nhựa thông, trong đó có 2 thửa (15,2ha và 14,24ha) đất giao cho ông Hồ Sỹ Hồng đứng tên quản lý khai thác.

Năm 1998 thực hiện chủ trương của Nhà nước, xã Q đổi lâm bạ 1993 sang lâm bạ xanh cho hơn 60 hộ dân. Trong đó, Lâm bạ 1993 của ông Ng được cấp đổi sang Lâm bạ xanh theo Quyết định số 1411/QĐ-UB ngày 05/12/1998 của UBND huyện Q,diện tích 19,4ha; Trạng thái: *Đất rừng bụi*; mục đích: *để trồng rừng*. Theo bản đồ

lập ngày 15/12/1998 của Phân viện ĐTQH rừng Bắc Trung bộ, ghi: Đất trống để trồng rừng -ký hiệu IA (Không phản ánh có cây thông).

Năm 2003-2004 thực hiện chủ trương giao đất rừng theo Nghị định 163/CP, ngày 16/11/1999 của Chính phủ. UBND xã Q giao 121ha đất rừng có thông-(Ký hiệu TIII-Thông tái sinh, tự nhiên) cho các hộ dân. Tại thửa đất ông Hồng quản lý khai thác nhựa thông trước đây được chia cho các hộ ông X, ông M và ông Th . Trong đó, hộ ông Trần Đình Th được UBND huyện Q cấp GCNQSD đất số AĐ 819203,tại thửa số 171907.03.106 tờ bản đồ số 2, có diện tích 47.840m^2, là đất rừng sản xuất.

Riêng đất ông Ng. Năm 2006, thực hiện dự án trồng rừng Việt Đức. Ngày 12/4/2006 ông Ng đã tự nguyện lập danh sách và chia thửa đất (*theo Lâm bạ 1998 nói trên*) của ông Ng cho 09 hộ(*trong đó có hộ ông Ng*),với tổng diện tích là 13,01ha, có ranh giới ổn định với đất rừng có thông của ông Nguyễn Ngọc Xo và ông Trần Đình Th . Cả 9 hộ này đều đã kê khai đăng ký, được cấp giấy CNQSD đất để trồng rừng từ năm 2006, giấy CNQSD đất là điều kiện để được nhận tiền tài trợ của dự án, họ đều đã nhận tiền dự án.

Ông Ng chỉ được giao *đất rừng bụi* để trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, Nhà nước không thu bất cứ khoản gì. Cả Lâm bạ 1993 và 1998 đều phản ánh đúng như thế. Khi nhà nước giao đất cho Ông X, ông M và ông Th có thu tiền, là đất chia lại do thu hồi đất rừng thông của ông Hồng nhận khoán từ trước đó. Ngoài ra, không phải lấy đất của ai. Liên quan đến nội dung tranh chấp, thì chính quyền xã Q đã làm đúng pháp luật. Yêu cầu của ông Ng trong vụ án là không có căn cứ.

5. UBND huyện Q (tài liệu có tại hồ sơ): Công văn 181/CV-VPĐK, ngày 31/10/2018 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất(VPĐKQSDĐ), thì: Tất cả hồ sơ về Lâm bạ năm 1993 và lâm bạ năm 1998 của ông Nguyễn Thế Ng đã thất lạc, không tìm thấy hồ sơ lưu tại VPĐKQSDĐ - UNBND huyện Q.

6. UBND thị xã Hoàng Mai (theo tài liệu có tại hồ sơ): Công văn số 1613/UBND-TTr, ngày 15/10/2019 của chủ tịch UBND thị xã, thì: UBND thị xã đã trả lời đơn ông Ng tại văn bản số 584/UBND-TTr ngày 04/8/2014. Trong đó, không có cơ sở xem xét việc ông Ng khiếu nại Nhà nước cấp GCNQSD đất rừng thông cho ông Trần Đình Th , vì ông Ng không cung cấp được chứng cứ về tính không hợp pháp của GCNQSD đất giao cho ông Trần Đình Th . Nhà nước chỉ giao đất trống để trồng rừng cho ông Ng.

7. Xác minh: anh Nguyễn Đức Đ (con ông Ng) trình bày:

Từ khi được chia đất trồng rừng Việt Đức đến nay, việc sản xuất trồng cây trên đất là ổn định, không có ai quấy phá lấn chiếm. Không phải nộp nghĩa vụ gì về đất đó cả.

Khi anh được chia đất trồng rừng Việt Đức, anh thấy ông Th khai thác nhựa thông tại phần đất giáp đất của anh. Anh và ông Th không có tranh chấp gì.

Đất dự án đó của anh đã có Giấy CNQSD đất, mang tên vợ chồng anh. Giấy chỉ ghi diện tích lô đất dự án trồng rừng Việt Đức, không có diện tích khác trong đó.

Theo anh biết là tất cả những người tham gia dự án trồng rừng Việt Đức đều đã có GCNQSD đất cùng lúc với anh, do xã thông báo nhận cùng một lần, nên anh biết.

**Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên*: Tòa án xác định đúng quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự. Quá trình giải quyết một số chứng cứ chưa được làm rõ. Tại phiên tòa đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã tuân theo pháp luật tố tụng.

Kiểm sát viên đề nghị đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217 BLTTDS, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai giải quyết theo thẩm quyền.

(*Toàn bộ nội dung phát biểu thể hiện bằng văn bản, Số: 06/DS-ST , ngày 10/12/2019 do Kiểm sát viên ký. Được lưu tại hồ sơ vụ án*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Áp dụng Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 để giải quyết.

Căn cứ tài liệu trong hồ sơ phản ánh quá trình khiếu nại của ông Ng đòi diện tích đất rừng theo lâm bạ 1993. Năm 2005 ông Ng thấy gia đình ông Th khai thác thông trên đất lâm bạ 1993 của ông, nên ông khiếu nại và khởi kiện đòi 1,01ha đất mà ông Th đang quan lý khai thác. Năm 2019 ông Ng mới biết ông Th bà H được cấp Giấy CNQSD đất, mà ông cho rằng xâm phạm đến diện tích đất của ông Ng theo Lâm bạ 1993, nên ông Ng bổ sung đơn khởi kiện về việc yêu cầu hủy một phần quyết định cá biệt. HĐXX thấy Ông Ng có quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện vẫn còn, nên thụ lý vụ án và giải quyết tranh chấp là có cơ sở.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án Dân sự "Tranh chấp quyền sử dụng đất rừng, và yêu cầu hủy một phần quyết định cá biệt của UBND huyện Q, Nghệ An cấp cho ông Trần Đình Th - bà Hồ Thị H", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37 BLTTDS.

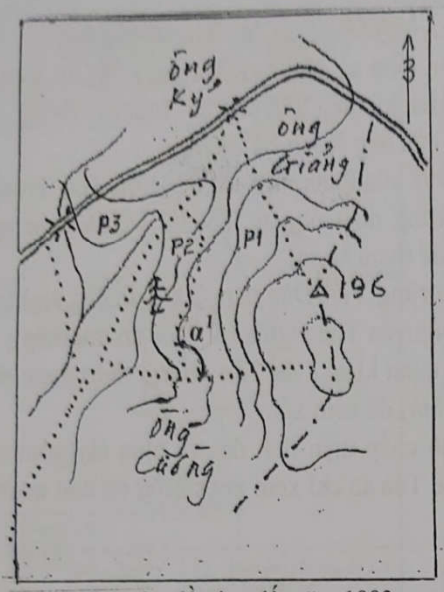
Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông Trần Đình Th không hợp tác làm việc (*Không đến Tòa án, không khai báo, không nộp tài liệu chứng cứ, không ký nhận văn bản tố tụng*). Ngoài một bản khai rất ít thông tin nói trên, thì ông Th không trình bày gì thêm, mặc dù Tòa án đã thực hiện niêm yết đầy đủ các các tài liệu liên quan yêu cầu của ông Ng, cũng như việc chuyển vụ án và việc thụ lý giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền TAND tỉnh Nghệ An. Do đó Tòa án xét xử theo chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập.

Nguyên đơn đề nghị hoãn phiên tòa để khi có mặt đầy đủ đương sự sẽ xử. Kiểm sát viên đề nghị vẫn tiến hành xét xử vụ án mà không phải hoãn phiên tòa. Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ đến lần thứ 4 mà vẫn vắng mặt không lý do; Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có lý do, đã có ý kiến bằng văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, khoản 2 điều 228 BLTTDS 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

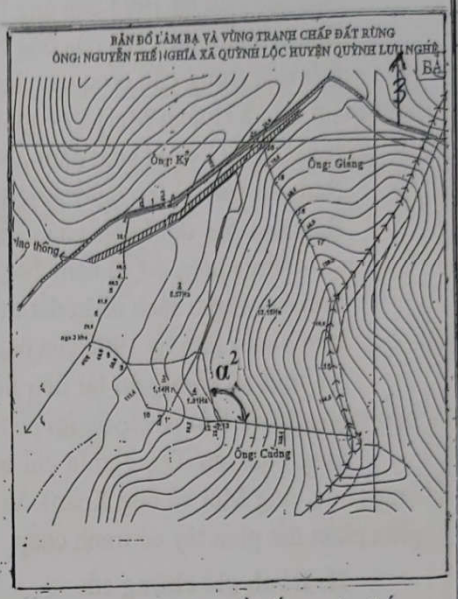
Trong vụ án này, Nguyên đơn là cá nhân đã có lời khai đầy đủ; Đương sự là pháp nhân đã có trình bày bằng văn bản nộp cho Tòa án; Tài liệu xác minh đã đảm bảo; Cùng với lời trình bày của Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa; Nghĩa vụ chứng minh của nguyên đơn theo điều 91 BLTTDS 2015. HĐXX thấy đã có đầy đủ chứng cứ chứng minh để làm căn cứ giải quyết toàn bộ vụ án này.

BẢNG ĐỐI CHIẾU SƠ ĐỒ GIAO ĐẤT LÂM BẠ 1993
VỚI SƠ ĐỒ ĐO LẠI THỬA ĐẤT của ông ***Nguyễn Thế Nghĩa***

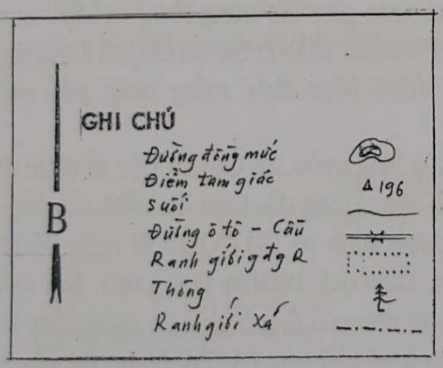
(Hình ảnh sao chụp có phóng to Hình 1; thu nhỏ Hình 2 để dễ quan sát đối chiếu)

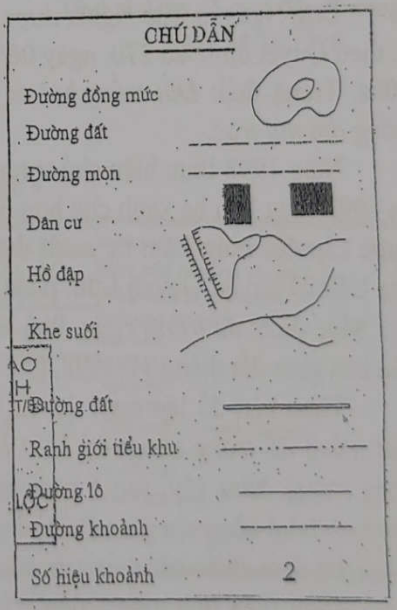


Hình 1: Sơ đồ giao đất năm 1993
(Lâm bạ 1993)



Hình 2: Sơ đồ đất tranh chấp
Đo vẽ năm 2012





THUYẾT MINH KÝ HIỆU MỚI
(Do Tòa án lập để dễ đối chiếu quan sát phân tích).

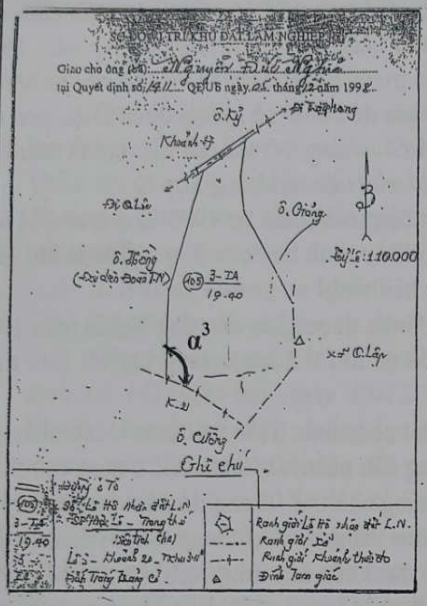
-Hình 1: Phần đất được giao: P1, P2, P3
-Góc giáp ranh tại phần đất được giao có tranh chấp: Hình 1: α^1
Hình 2: α^2

Khu vực tranh chấp thuộc: Tiểu khu 341A khoảnh 8.
Xã Quỳnh lộc huyện Quỳnh lưu tỉnh Nghệ an
Lô1 Diện tích : 13,15 Ha Ông: Nghĩa đang sở hữu
Lô2 Diện tích : 5,57 Ha Ông: Xoan đang sở hữu
Lô3 Diện tích : 1,14 Ha Ông: Mùi đang sở hữu
Lô4 Diện tích : 1,01 Ha Ông: Thủy đang sở hữu
Tổng: 20.87Ha

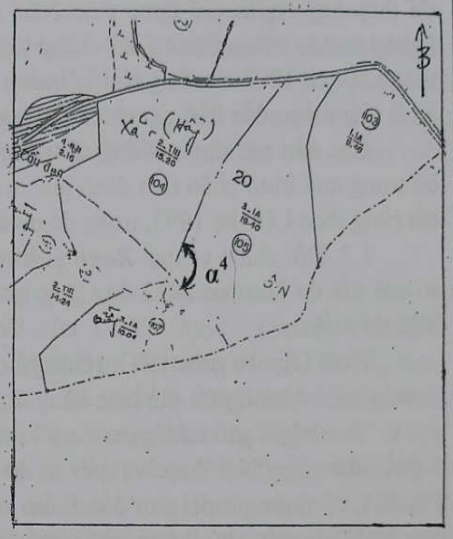
6

BẢNG ĐỐI CHIẾU SƠ ĐỒ GIAO ĐẤT LÂM BẠ 1993
VỚI SƠ ĐỒ GIAO LẠI, VẼ LẠI THỬA ĐẤT của ông ***Nguyễn Thế Nghĩa***

(Hình ảnh sao chụp có thu nhỏ Hình 3 và Hình 4 để dễ quan sát đối chiếu)

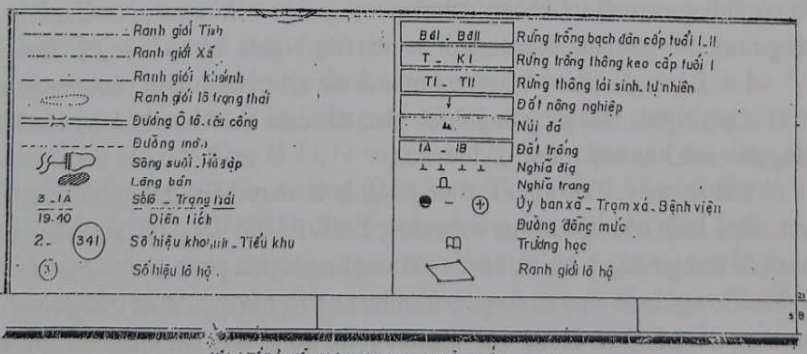


Hình 3: Sơ đồ giao đất(theo QĐ 1411/QĐUB ngày 01/12/1998)



Hình 4: Bản đồ giao đất vẽ xong ngày 15/12/1998

CHÚ DẪN Hình 4



Vẽ lại Tổ Bản đồ - Phân viện Đ.T.Q.H Rừng Bắc Trung Bộ
Xong ngày 15-12-1998 - Chủ nhiệm công trình. Nguyễn Đức Hiệp

TRẦN VĂN DŨNG

THUYẾT MINH KÝ HIỆU MỚI *(Do Tòa án lập để dễ đối chiếu quan sát phân tích).*

Hình 3 và Hình 4:

-Góc giáp ranh tại phần đất được giao: α^3, α^4

7

[2] Về nội dung: Ông Ng kiện tranh chấp đất theo lâm bạ 1993 và yêu cầu hủy một phần quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận QSD đất số AĐ 819203 của ông Trần Đình Th -bà Hồ Thị H do UBND huyện Q cấp. Tòa án xem xét tính liên tục các tài liệu chứng cứ liên quan.

+Một số quan điển của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Bản đồ giao đất theo NĐ163/CP ghi hai thửa 105 và thửa 106 không gần nhau. Vì 13,11ha đất trống thì ông Ng đã chia cho 9 hộ (=9 thửa) trồng rừng dự án Việt Đức, thửa 105 là một trong 9 thửa được đánh số bất kỳ thì không nhất thiết phải giáp đất ông Th . Ông Ng kiện yêu cầu hủy QĐ cá biệt và đòi đất ông Th cùng trên một tuyến với ông Xoan, ông Mùi giáp với đất dự án Việt Đức 13,15ha mà ông Ng đã chia cho 9 hộ, đã được định vị tại sơ đồ do CT TNHHMTVLN huyện Q vẽ năm 2012 tương ứng với sơ đồ lâm bạ 1993. Địa điểm vị trí tranh chấp đã rõ, đương sự không yêu cầu xem xét nơi khác. Vì thế, thẩm quyền thụ lý giải quyết của TAND tỉnh Nghệ An là có căn cứ.

- Về hộ gia đình ông Ng theo lâm bạ 1993, thì thấy: Trình tự thủ tục xin nhận đất trồng rừng, chia đất cho các hộ theo dự án Việt Đức, đều do một mình ông Ng thực hiện. Họ và ông Ng đã chia nhỏ đất trong lâm bạ 1993 thành 9 phần cho 9 hộ để thực hiện dự án trồng rừng Việt Đức từ năm 2006. Việc chia đất và nhận đất tự nguyện, từng phần đó được cấp giấy CNQSD đất, sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai, không ai tranh chấp với ông Ng.

Mặt khác, theo hồ sơ vụ án này, Tòa án thấy không còn đất trống (để trồng rừng) của ông Ng theo Lâm bạ 1993 nữa (*có nội dung phân tích ở phần sau bản án này*). Vì thế ông Ng kiện đòi đất ngoài Lâm bạ 1993 là ý chí của riêng cá nhân ông Ng, mà không liên quan đến 9 hộ đã nhận đất dự án trồng rừng Việt Đức và các thành viên trong hộ gia đình ông Ng.

- Những tình tiết khác mà không cần thiết để chứng minh thì không cần phải thu thập thêm. Tài liệu để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn đã đầy đủ.

I. Những chứng cứ không phải chứng minh:

Bản sao lâm bạ 1993 của ông Nguyễn Thế Ng;

Kết quả trưng cầu cơ quan chuyên môn số 47/KL-KT ngày 24/9/2018 của Hạt kiểm lâm thị xã Hoàng Mai- V/V giải thích ký hiệu trên bản đồ- tuổi cây thông.

Bản sao GCNQSD đất năm 2006 của ông Th -bà H;

Bản sao bản đồ lập ngày 15/12/1998 của Phân viện ĐTQH rừng Bắc Trung bộ;

Bản sao Sơ đồ tranh chấp đất rừng do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp huyện Q thực hiện đo vẽ năm 2012(*để tham khảo*).

Bản sao Danh sách nhận đất trồng rừng Việt-Đức năm 2006 do ông Ng lập.

Bản photo lâm bạ 1998 của ông Nguyễn Thế Ng (do Tòa án thu thập);

Kết quả định giá; Kết quả xem xét thẩm định định tại chỗ;

Và một số công văn tài liệu liên quan khác (*do Tòa án thu thập hoặc do các bên giao nộp để bảo vệ quyền lợi của mình*) để xem xét.

Ông Nguyễn Thế Ng chỉ tranh chấp diện tích đất về phía Tây(*gồm có đất ông Th , ông Mùi và ông Xoan đang quản lý sử dụng*). Vì thế Tòa án chỉ xem xét chứng cứ liên quan về phía phần đất phía Tây có tranh chấp.

II. Đánh giá chứng cứ:

1. Những chứng cứ cơ bản để chứng minh.

1.1. Đối chiếu về ***trạng thái đất*** và ***mục đích sử dụng***:

Ông Nguyễn Thế Ng được Nhà nước giao đất trồng rừng và cấp Lâm bạ số 7, theo Quyết định số 270, ngày 06/12/1993 của UBND huyện Q, diện tích 20ha. Trạng thái: *Đất trống*. Mục đích: *trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc*. Như vậy, ông Ng không được cấp loại đất có cây thông.

Năm 1998 thực hiện chủ trương của Nhà nước, xã Q tổ chức đổi lâm bạ 1993 sang lâm bạ xanh cho hơn 60 hộ dân. Trong đó, Lâm bạ 1993 của ông Ng được cấp đổi sang Lâm bạ xanh theo Quyết định số 1411/QĐ-UB ngày 05/12/1998 của UBND huyện Q, phản ánh: Diện tích 19,4ha; Trạng thái: *Đất trống bụi cỏ*; Mục đích: *để trồng rừng*. Phù hợp với đơn của ông Ng đề ngày 01/8/1998 và văn bản giao đất tháng 12/1998, ghi: *Loại hình chủ yếu*: IA; *Loại cây chủ yếu*: Cỏ.

Theo bản đồ lập ngày 15/12/1998 của Phân viện ĐTQH rừng Bắc Trung bộ: *Đất trống để trồng rừng -ký hiệu IA* (IA-là đất trống chưa có rừng, quy hoạch để trồng rừng). Như vậy, sau 5 năm giao đất cho ông Ng, thì năm 1998 Nhà nước quy hoạch lại cũng chỉ xác định và giao *Đất trống để trồng rừng* cho ông Ng.

1.2. Đối chiếu các thông tin về ***diện tích*** trên lâm bạ 1993, thấy có nội dung sau:

Tổng diện tích giao: 20ha. Trong đó: đất có Thông (có Thông- ý ông Ng) 0,3 ha; đất trống 20,0ha.(*nếu ghi đúng thì đất trống chỉ còn 19,7 ha*). Như vậy, thông tin về diện tích là không logich. Mặt khác, xem xét *chữ số* ghi các mục thông tin trên thấy có dấu hiệu sữa chữa, kiểu chữ không đồng nhất. Dòng chi tiết ghi: Trong đó có 0,3ha (Nhưng không ghi là thứ gì trên đó. Mặc dù các dòng tiếp theo vẫn có yêu cầu ghi: *Trữ tượng.../cây...m^2*, nhưng vẫn để trống).

Căn cứ tài liệu ông Ng xuất trình bổ sung: tại Biểu thống kê tình hình đất và rừng giao cho hộ làm vườn rừng do HTX Tân Hải, xã Q lập năm 1993 thì thấy ông Ng chỉ được giao 20ha đất trồng rừng (*Cột 6,7,8,9 của bảng kê ghi: Đất không có cây tự nhiên, không có cây trồng*). Qua đó có cơ sở khẳng định: Diện tích đất theo Lâm bạ 1993 của ông Ng *không có cây thông*. Vì thế, số liệu 0,3ha trên lâm bạ là viết thêm, dẫn đến sửa chữa số *Tổng số*, số *Hiệu số* không hợp lý.

Tuy ông Ng và các đương sự không yêu cầu giám định, không yêu cầu hủy hoặc sửa Lâm bạ 1993, nhưng các yếu tố làm sai lệch nội dung diện tích cũng làm mất độ tin cậy của Lâm bạ 1993.

Ông Ng khai là Lâm bạ 1993 của ông có 0,3ha đất rừng có thông, Nhưng ông kiện đòi ông Th 1,01ha thông già đến nay là trên 36 năm,(*trước đó đã đòi ông Nguyễn Ngọc Xoan 5,57ha thông già*) . Đó là con số mâu thuẫn, không dựa trên cơ sở mối liên hệ nào để tạo thành. Nên không thể chấp nhận.

Từ nguồn gốc đất được giao là không có Thông (như Biểu thống kê 1993 nói trên), xã Q thu hồi Lâm bạ 1993 để đổi sang lâm bạ xanh 1998 là do thấy Lâm bạ 1993 có ghi 0,3ha thông. Nhưng thực tế không giao đất có Thông cho ông Ng là chính xác. Vì thế việc đổi Lâm bạ chỉ là động tác cơ học hành tự trên sổ sách theo chủ trương chung mà thôi.

Cho nên xác định, chứng cứ 0,3 ha thông trong lâm bạ 1993 là giả, nên bị loại bỏ trong quá trình phân tích đánh giá vụ án. Bác trình bày của ông Ng là khi giao đất rừng theo Lâm bạ 1993, trong đó có 0,3 ha thông (*xem Biểu thống kê tình hình đất và rừng giao cho hộ làm vườn rừng của HTX Tân Hải, do ông Ng nộp*).

1.3. Đối chiếu về mặt ***Ranh giới*** sơ đồ đất được giao cho ông Ng năm 1993 so với đất đo lại năm 2012 do Công ty TNHH MTV LN Quỳnh Lưu thực hiện thì thấy:

Theo Lâm bạ năm 1993, sơ đồ giao đất phản ánh: Trên sơ đồ có nhiều phần đất được giao, có ranh giới thể hiện bằng đường dấu chấm (*ký hiệu* **…..**), theo chú thích gọi là "*Ranh giới giao đất giao rừng*" cho từng chủ thể. Trong đó đất về phía Tây có 3 phần đất riêng biệt được vẽ trên sơ đồ (*Xem Hình 1*: *Tòa án tạm đánh ký hiệu* P1; P2; P3), có đường ranh giới dấu chấm kéo dài khép kín từng phần rõ rệt. Như vậy, ông Ng là một chủ thể chỉ được giao một phần trong số đó, mà chính xác là phần P1. Không có căn cứ là giao cả 3 phần P1, P2 và P3 cho ông Ng.

Phần đất P2 có vẽ ký hiệu *hình cây Thông*, quan sát thấy diện tích P2 tương đương 1/3-1/4 so với diện tích phần đất P1 giao cho ông Ng. Đối chiếu với diện tích 13,15ha tại sơ đồ vẽ năm 2012 thì diện tích đất rừng có Thông P2 phải tương đương 3,0-3,5 ha, nhưng ông Ng khai chỉ có 0,3 ha là hoàn toàn không chính xác. Như vậy, đất có Thông năm 1993 ký hiệu P2 không thể nằm trong diện tích được giao cho ông Ng để trồng rừng. Mà nằm ngoài ranh giới với đất ông Ng (*Xem Hình 1*).

1.4. Đánh giá chứng cứ về ***trạng thái*** đất rừng được giao và ***rừng trồng***:

Ông Ng cho rằng ông được giao đất diện tích theo lâm bạ 1993 là 20,0ha, trong đó có 0,3 ha cây thông có từ trước.

Tòa án thấy: Đất giao cho ông Ng là thực hiện theo chủ trương của Nhà nước, theo Luật bảo vệ và phát triển rừng 1991. Là đất trống dồi trọc nằm trong quy hoạch để trồng rừng. Lâm bạ năm 1993 của ông Ng phản ánh trạng thái: *Đất trống 20,0ha*. Có nghĩa là Nhà nước giao đất cho ông Ng mục đích trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Đúng với nguyện vọng trong đơn xin nhận đất trồng rừng của ông Ng. Không giao các loại đất rừng khác.

Tòa án xem xét Bản đồ vẽ lại năm 1998, thấy phản ánh: Trạng thái khoảnh đất số 104 mà ông Ng tranh chấp có ký hiệu: 2-TIII (*tức là: Lô2- rừng Thông tuổi cấp III-tương đương 15 năm trở lên tính từ khi trồng*). Do đó, ông Ng mới nhận đất rừng được 5 năm (1993-1998) mà có thông trên 15 năm (*thực tế là thông già cỗi, dấu vết để lại cho thấy đã khai thác nhựa rất nhiều năm*) là không có căn cứ.

1.5. Đánh giá về kết quả ***định giá*** và ***thẩm định*** tại chỗ:

Trên cơ sở kết quả định giá, xem xét thẩm định tại chỗ, dựa theo ranh giới giữa đất ông Th đang quản lý và đất trồng rừng dự án Việt Đức của anh Nguyễn Đức Đàn, thì thấy:

GCNQSD đất của ông Trần Đình Th-bà Hồ Thị H do UBND huyện Q cấp, có ghi số AĐ 819203,tại thửa số 171907.03.106 tờ bản đồ số 2, có diện tích 47.840m^2.

-Phía đất rừng ông Th đang quản lý là đất rừng thông già cỗi, diện tích theo GCNQSD đất là 47.840m^2. Cây thông có đường kính cây 20-30cm (đo cách gốc 1m), đã khai thác nhựa từ rất nhiều năm. Mật độ bình quân 320cây/ha. Trong đó chỉ tính theo đơn kiện của ông Ng, do Lâm nghiệp huyện Q đo vẽ năm 2012: diện tích 1,01ha. Có tổng 320 cây=48.000.000đ; Giá đất rừng 5.000đ/m^2 = 50.500.000đ.

- Phía đất rừng anh Nguyễn Đức Đ đang quản lý là đất dự án Việt Đức, cỏ cây bụi rậm tự nhiên xanh tốt, đã trồng keo và bạch đàn, thỉnh thoảng có cây thông non.

Qua đó chứng tỏ trình bày của ông Ng: Sau khi nhận đất 1993 thì ông có rải hạt thông, rồi lên cây và ông quản lý chăm bón, là hoàn toàn không đúng sự thật.

-Sơ đồ do Công ty TNHH MTV LN huyện Q vẽ năm 2012 chỉ vẽ phần diện tích làm căn cứ cho ông Ng khiếu kiện, mà không phản ánh được những diện tích rừng thông rộng lớn liên tục xung quanh đó. Vì thế, qua kết quả thẩm định tại chỗ, xác định được ông Ng đang vô cớ đòi đất rừng thông của người khác.

2. Những chứng cứ khác liên quan.

2.1. Đánh giá về ***Lâm bạ xanh 1998***:

Ông Ng được biết nhưng không công nhận lâm bạ xanh 1998 (*theo Quyết định số 1411/QĐ-UB ngày 05/12/1998 của UBND huyện Q,diện tích 19,4ha;* Trạng thái: *Đất trống bụi cỏ;* Mục đích: *để trồng rừng*). Nhưng theo chủ trương của Nhà nước thì việc đổi sang lâm bạ xanh là đúng pháp luật, không xâm phạm lợi ích của hơn 60 hộ dân xã Q, trong đó có ông Ng.

Căn cứ thực tế sử dụng đất rừng tại xã Q, Nhà nước vẽ lại hiện trạng đất rừng xã Q là cần thiết. Do đó, Bản đồ vẽ lại, lập ngày 15/12/1998 của Phân viện ĐTQH rừng Bắc Trung bộ là hoàn toàn có giá trị pháp lý. Bản đồ phản ánh: Trạng thái đất giao cho ông Ng là: Đất trống để trồng rừng -ký hiệu IA (Tức là: Bụi cỏ; *Không phản ánh có cây thông*).

Như vậy, Bản đồ vẽ 1998 và sơ đồ giao đất theo Lâm bạ 1998 hoàn toàn giống nhau về *sơ đồ ranh giới đất* và *trạng thái đất rừng* được giao(*Xem Hình 3 và Hình 4*).

Năm 2006, thực hiện dự án trồng rừng Việt Đức. Được sự thống nhất của UBND xã Q và Ban dự án, và sự đồng thuận của ông Ng. Ngày 12/4/ 2006 ông Ng đã tự nguyện lập danh sách và chia thửa đất (*trong Lâm bạ 1993 nói trên*) của ông Ng cho 9 hộ, *trong đó có hộ ông Ng*), với tổng diện tích là 13,01ha(*Cộng chi tiết đúng là 13,11 ha*) có ranh giới ổn định với đất rừng có thông của và ông Trần Đình Th và ông Nguyễn Ngọc Xoan. Cả 9 hộ này đều đã kê khai đăng ký, để cấp giấy CNQSD đất để trồng rừng ổn định từ năm 2006 (có giấy CNQSD đất thì mới được tham gia dự án và nhận tiền do dự án tài trợ) . Qua đó cho thấy ông Ng đã tự nguyện đưa toàn bộ diện tích đất *cỏ bụi* (của Lâm bạ 1993, cũng như lâm bạ 1998) vào dự án trồng rừng Việt Đức, là đúng với mục đích của dự án là phủ xanh đất trồng đồi núi trọc, dự án không thực hiện tại rừng có thông.

So sánh với diện tích đất do Công ty TNHH MTV LN huyện Q thực hiện đo lại năm 2012 thì thấy hiện trạng đất (*ông Ng và 8 hộ*) sử dụng đến năm 2012 là **13,15 ha** tương đương với diện tích đất trồng rừng Việt Đức mà ông Ng đã chia cho 9 hộ quản lý sử dụng năm 2006 là **13,11 ha (**trên tài liệu cộng= 11,01ha là **sai**).

Trong khi xung quanh phần đất P1(theo lâm bạ 1993), hoặc (Lô 1 diện tích 13,15ha- theo sơ đồ vẽ năm 2012) của ông Ng đều có đất rừng của nhiều chủ thể khác. Nhưng ông Ng chỉ kiện đòi đất về phía Tây(*trong vụ án là đất ông Th bà H 1,01ha* đất mà ông cho rằng đất của ông bị thiếu, là không có căn cứ.

2.2. Lâm bạ năm 1993 được đo vẽ thủ công. Sơ đồ vẽ năm 2012 được thực hiện bằng máy. Nhưng quan sát đường ranh giới cuối cùng về phía nam(*giáp đất ông Xoan* và *ông Th đang sử dụng*), thì thấy thể hiện trên cả 2 sơ đồ đoạn ranh giới này cắt với ranh giới đất ông Cường tạo thành góc tù (*Tạm đánh ký hiệu góc* α^1; α^2) (*Xem Hình 1 và Hình 2*). Và tương đối phù hợp với bản ản đồ vẽ lại 1998 và sơ đồ giao đất 1998 (*Xem Hình 3 và Hình 4*).

Như vậy, qua quan sát về chi tiết sơ đồ này, cả 4 sơ đồ đất ông Ng không có mâu thuẩn với nhau.

III. Kết luận: Tuy một số hồ sơ tài liệu đã bị thất lạc, nhưng theo tài liệu do ông Ng và ông Th cung cấp, và tài liệu do Tòa án thu thập đối chiếu với một số tài liệu liên quan cũng đủ cơ sở kết luận toàn bộ nội dung vụ án như sau:

Theo nguyên tắc giao đất, cấp GCNQSD đất thì lấy số đo thực tế diện tích thực địa, hiện trạng sử dụng đất làm căn cứ. Diện tích ghi trên Lâm bạ 1993 không phù hợp với diện tích trên thực địa thì phải điều chỉnh. Trong vụ án này, Lâm bạ 1993(kể cả lâm bạ xanh 1998) của ông Ng phản ánh diện tích nhiều hơn đất thực địa được giao gần 6,29ha - 6,89ha. Đó là sự ghi nhầm lẫn (*hoặc ghi sai*) số liệu trên sổ sách, nhưng không xâm phạm đất trên thực địa được giao của chủ thể khác (Tức là không gây thiệt hại đến đất IA để trồng rừng của ông Ng và đất rừng thông để khai thác quản lý của ông Th).

Đáng lẽ trong quá trình giải quyết khiếu nại, các cơ quan có thẩm quyền phải kiểm tra chặt chẽ để kịp thời phát hiện có sự sửa chữa thông tin trên lâm bạ 1993, đối chiếu số liệu sai sót trên sổ sách so với thực địa, nhanh chóng thu hồi (*lâm bạ 1993 và lâm bạ 1998*), và thay thế lâm bạ khác có thông tin diện tích thực địa chính xác, đúng mục đích sử dung đất, thì hạn chế được việc khiếu kiện kéo dài.

*Căn cứ các chứng cứ đã phân tích trên thì thấy:

Việc giao đất cho ông Nguyễn Thế Ng là có phản ánh trạng thái đất, ranh giới đất cụ thể. Đường ranh giới giao đất giao rừng trên bản đồ, sơ đồ là có giá trị pháp lý về mặt giới hạn sử dụng đất trên thực địa. Do đó, ông Ng đòi diện tích đất ngoài đường ranh giới là không có căn cứ.

Trong quá trình thực hiện giao đất, chia đất và cấp giấy CNQSD đất khi thực hiện dự án Việt Đức, không có chứng cứ nào chứng minh việc giữa ông Ng và Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc tách Lâm bạ 1993 (hay Lâm bạ xanh 1998) ra nhiều phần, mà trong đó có một phần được chia cho 9 hộ tham gia dự án Việt Đức, phần còn lại vẫn đang là của ông Ng. Vì thế không có căn cứ ông Ng còn đất để kiện đòi lại.

Đất rừng thông của ông Th sử dụng là sự kế tiếp thay thế chủ sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất (*từ HTX Tân Hải- UBND- ông Cường- ông Th và nhiều chủ thể khác*) do chuyển đổi cơ chế. Chế độ pháp lý sử dụng đất rừng thông khác với chế độ pháp lý đối với đất trồng rừng theo dự án phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Ông Th nộp tiền thầu rừng thông, nằm trong quy hoạch tổng thể gần 120ha rừng thông tại xã Q để khai thác nhựa, nộp tiền cho nhà nước. Ông Ng được Nhà nước giao đất trống để trồng rừng không thu tiền. Ông Ng và ông Th là 2 đối tượng được giao 2 loại đất rừng khác nhau, theo trình tự thủ tục khác nhau. Cho nên, việc Nhà nước tiến hành cấp giấy CNQSD đất rừng thông cho ông Th hoàn toàn không phụ thuộc hoạt động khiếu nại của ông Ng. Cùng thời điểm đó, nhà nước cấp Giấy CNQSD đất cho các hộ trồng rừng Việt-Đức, trong đó có ông Ng, và anh Đàn giáp đất ông Th .

Vì thế, có cơ sở khẳng định: Lâm bạ năm 1993 của ông Ng đã được thay thế bằng Lâm bạ xanh năm 1998, và chỉ ghi nhận 19,4ha đất trống. Nhưng đất trống trên thực địa chỉ có diện tích 13,11ha, phản ánh đúng trạng thái đất để trồng rừng khi Nhà nước giao-ký hiệu IA(*bụi cỏ*), và đúng mục đích nhận đất để trồng rừng của ông Ng. Giấy CNQSD đất để trồng rừng dự án Việt Đức của 9 hộ đã đương nhiên thay thế toàn bộ hồ sơ lâm bạ 1993 và lâm bạ xanh 1998 của ông Ng. Vì thế, trên thực tế không còn tồn tại diện tích đất trống bụi cỏ (IA) nào khác ngoài diện tích đất ông Ng đã chia cho 9 hộ, có tổng diện tích 13,11ha nói trên. Ông Ng không bị ai lấy đất chia cho ông Th . Nên ông

Ng đòi đất của ông Th là không có căn cứ.

Đất rừng của ông Th -bà H được cấp GCNQSD đất chỉ **một thửa** số 171907.03.106 ,tờ bản đồ số 2, tổng diện tích là 47.840m^2, là theo trình tự nội dung giao đất rừng sản xuất, rừng thông lấy nhựa, là rừng thông già(*như kết quả thẩm định và định giá*), có một đoạn ranh giới giáp đất dự án trồng rừng Việt –Đức của anh Nguyễn Đức Đàn, nhưng không có tranh chấp. Lâm bạ 1993 và Lâm bạ 1998 của ông Ng hoàn toàn không phản ánh diện tích rừng có thông này. Nên không có căn cứ để kết luận Nhà nước cấp GCNQSD đất cho vợ chồng ông Th là cấp chồng 1,01ha lên đất trồng rừng của ông Ng. Vì thế ông Ng yêu cầu hủy một phần GCNQSD đất số AĐ 819203 của ông Th bà H để đòi 1,01ha là không có căn cứ. Đồng thời bác yêu cầu của ông Ng đòi bồi thường giá trị thông do ông trồng, vị rừng thông già thì không thể do ông Ng trồng (như đã phân tích trên).

Do đó, tất cả yêu cầu của ông Ng trong vụ án này đều không được chấp nhận.

[3] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận, nhưng nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí và án phí. Hoàn trả cho ông Ng tiền tạm ứng án phí đã nạp trước khi có Nghị quyết số 326/2016/QH14.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 38; khoản 1, khoản 4 Điều 91; khoản 1, khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147 BLTTDS 2015. Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14.

Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Thế Ng, vì yêu cầu của ông Ng là không có căn cứ.

*Về án phí: Ông Nguyễn Thế Ng đã trên 60 tuổi, nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 /2016 của Quốc hội.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Thế Ng tiền tạm ứng án phí 500.000đồng ông Ng đã nạp theo biên lai thu tiền số 0000607 ngày 15/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hoàng Mai.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
-VKSND tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS tx Hoàng Mai;
-TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- Lưu HS; VP Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Viết Hằng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA